**TÌM HIỂU**

**QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ TRƯNG DỤNG TÀI SẢN**

Theo quy định tại Điều 55 Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm và quy mô của bệnh dịch đe dọa đến sức khoẻ Nhân dân, người có thẩm quyền được huy động người, huy động, trưng dụng cơ sở vật chất, thiết bị y tế, thuốc, hoá chất, vật tư y tế, cơ sở dịch vụ công cộng, phương tiện giao thông và các nguồn lực khác để chống dịch. Việc trưng dụng tài sản được thực hiện theo quy định của Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008.

Sở Tư pháp Tuyên Quang giới thiệu một số quy định của Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008 về trưng dụng tài sản, cụ thể như sau:

**1.****Các tài sản thuộc đối tượng được trưng dụng (Điều 23):**

Các tài sản thuộc đối tượng được trưng dụng, gồm:

1. Nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc và phương tiện kỹ thuật khác.

**2.Thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản (Điều 24):**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định trưng dụng tài sản là nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất; máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc và phương tiện kỹ thuật khác.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được phân cấp thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản.

**3.Nội dung của Quyết định trưng dụng tài sản bằng văn bản (Điều 25):**

1. Quyết định trưng dụng tài sản bằng văn bản có các nội dung chủ yếu sau:

a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người quyết định trưng dụng tài sản;

b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng;

c) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;

d) Mục đích, thời hạn trưng dụng tài sản;

đ) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản trưng dụng;

e) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng.

2. Quyết định trưng dụng tài sản phải được giao cho người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản; trường hợp người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng vắng mặt thì quyết định trưng dụng tài sản phải được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng dụng.

**4. Trình tự, thủ tục quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói (Điều 26):**

1. Người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản được quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói. Khi quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói, người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản phải viết giấy xác nhận việc trưng dụng tài sản ngay tại thời điểm trưng dụng. Nội dung giấy xác nhận phải ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản; tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản; tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản trưng dụng; mục đích, thời hạn trưng dụng; tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng.

2. Chậm nhất là bốn mươi tám giờ, kể từ thời điểm quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói, cơ quan của người đã quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản việc trưng dụng tài sản và gửi cho người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản một bản.

Văn bản xác nhận phải có các nội dung chủ yếu: a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người quyết định trưng dụng tài sản; (b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng; (c) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng; (d) Mục đích, thời hạn trưng dụng tài sản; (đ) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản trưng dụng; (e) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng.

**5.Về huy động người vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng (Điều 27):**

1. Trường hợp tài sản trưng dụng phải có người vận hành, điều khiển nhưng tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng không có người vận hành, điều khiển thì người quyết định trưng dụng tài sản được huy động người đang vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng đó để vận hành, điều khiển.

2. Quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người quyết định huy động;

b) Họ tên, địa chỉ của người được huy động;

c) Mục đích huy động;

d) Thời điểm, thời hạn huy động.

3. Quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng phải được thể hiện bằng văn bản và phải được giao cho người được huy động. Trường hợp đặc biệt không thể ra quyết định bằng văn bản thì người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản được quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng bằng lời nói và phải có giấy xác nhận việc huy động ngay tại thời điểm huy động. Giấy xác nhận phải có các nội dung chủ yếu: (a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người quyết định huy động; (b) Họ tên, địa chỉ của người được huy động; (c) Mục đích huy động; (d) Thời điểm, thời hạn huy động.

4. Người được huy động vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng có nghĩa vụ chấp hành quyết định huy động.

**6.Về thời hạn trưng dụng tài sản (Điều 28):**

1. Thời hạn trưng dụng tài sản bắt đầu từ khi quyết định trưng dụng có hiệu lực thi hành đến:

a) Không quá ba mươi ngày, kể từ ngày bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp đối với trường hợp khi đất nước trong tình trạng chiến tranh hoặc trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về tình trạng khẩn cấp;

b) Không quá ba mươi ngày, đối với trường hợp: (1) Khi an ninh quốc gia có nguy cơ bị đe dọa theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia; (2) Khi mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia có khả năng bị xâm phạm hoặc cần được tăng cường bảo vệ theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về an ninh quốc gia; (3) Khi phải đối phó với nguy cơ hoặc để khắc phục thảm họa do thiên tai, dịch bệnh gây ra trên diện rộng hoặc nếu không ngăn chặn kịp thời sẽ gây hậu quả nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

2. Trường hợp hết thời hạn trưng dụng tài sản nhưng mục đích của việc trưng dụng tài sản chưa hoàn thành thì được gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá mười lăm ngày.

3. Quyết định gia hạn trưng dụng tài sản phải được thể hiện bằng văn bản và gửi cho người có tài sản trưng dụng trước khi kết thúc thời hạn trưng dụng.

**7.Về bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng (Điều 29):**

1. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng được thực hiện theo đúng đối tượng, thời gian và địa điểm quy định tại quyết định trưng dụng tài sản.

2. Thành phần tham gia bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng gồm có:

a) Người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản;

b) Cá nhân, đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng.

3. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm có:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;

b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng;

c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản trưng dụng tại thời điểm bàn giao, tiếp nhận;

d) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng.

4. Trường hợp người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng không có mặt tại địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản theo thời gian đã quy định thì trong biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản phải ghi rõ sự vắng mặt của họ và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng dụng.

**8.Bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng bằng lời nói (Điều 30):**

Người đang quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng phải giao ngay tài sản cho cá nhân, đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng sau khi có quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói.

**9.Cưỡng chế thi hành quyết định trưng dụng tài sản (Điều 31):**

Trường hợp quyết định trưng dụng tài sản đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật mà người có tài sản trưng dụng không chấp hành thì người quyết định trưng dụng tài sản ra quyết định cưỡng chế thi hành và tổ chức cưỡng chế thi hành hoặc giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tài sản trưng dụng tổ chức cưỡng chế thi hành.

**10.Quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng (Điều 32):**

Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng có trách nhiệm sau:

1. Sử dụng tài sản đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả;

2. Bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian trưng dụng.

**11.Hoàn trả tài sản trưng dụng (Điều 33):**

1. Tài sản trưng dụng được hoàn trả khi hết thời hạn trưng dụng theo quyết định trưng dụng tài sản.

2. Quyết định hoàn trả tài sản trưng dụng phải được lập thành văn bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;

b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản;

c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản hoàn trả;

d) Thời gian và địa điểm hoàn trả tài sản.

3. Thành phần tham gia hoàn trả tài sản trưng dụng:

a) Cá nhân, đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;

b) Người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản.

4. Việc hoàn trả tài sản trưng dụng phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm có:

a) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản;

c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản hoàn trả;

d) Thời gian và địa điểm hoàn trả.

5. Trường hợp người có tài sản trưng dụng hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản không đến nhận tài sản thì tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng tiếp tục quản lý và tài sản được xử lý theo quy định của pháp luật dân sự. Trường hợp người có tài sản trưng dụng tự nguyện hiến, tặng cho tài sản cho Nhà nước thì xác lập sở hữu Nhà nước đối với tài sản đó. Việc hiến, tặng cho tài sản được lập thành văn bản.

**12.Bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra (Điều 34)**

1. Người có tài sản trưng dụng được bồi thường thiệt hại trong các trường hợp:

a) Tài sản trưng dụng bị mất;

b) Tài sản trưng dụng bị hư hỏng;

c) Người có tài sản trưng dụng bị thiệt hại về thu nhập do việc trưng dụng tài sản trực tiếp gây ra.

2. Mức bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra do người quyết định trưng dụng tài sản thỏa thuận với người có tài sản trưng dụng.

Trường hợp không thỏa thuận được thì người quyết định trưng dụng tài sản quyết định mức bồi thường; nếu người có tài sản trưng dụng không đồng ý với mức bồi thường này thì vẫn phải chấp hành nhưng có quyền khiếu nại. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản có thể thành lập hội đồng để xác định mức bồi thường.

3. Trường hợp người có tài sản trưng dụng không nhận bồi thường thì được ghi vào biên bản hoàn trả tài sản.

4. Trường hợp tài sản trưng dụng là tài sản nhà nước giao cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập bị mất hoặc bị hư hỏng thì được bố trí kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để mua mới hoặc sửa chữa.

**13.Bồi thường thiệt hại trong trường hợp tài sản trưng dụng bị mất (Điều 35):**

1. Trường hợp tài sản trưng dụng bị mất thì việc bồi thường được thực hiện bằng tiền.

2. Mức bồi thường bằng tiền được xác định căn cứ vào giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, mức độ hao mòn với tài sản đã trưng dụng trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

3. Trường hợp tài sản bị mất đã được mua bảo hiểm, đóng lệ phí trước bạ thì mức bồi thường bao gồm cả chi phí mua bảo hiểm và lệ phí trước bạ.

**14.Bồi thường thiệt hại trong trường hợp tài sản trưng dụng bị hư hỏng (Điều 36):**

1. Trường hợp tài sản trưng dụng bị hư hỏng thì việc bồi thường được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

a) Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng sửa chữa, khôi phục lại tài sản và hoàn trả cho người có tài sản trưng dụng;

b) Người có tài sản trưng dụng được bồi thường các khoản chi phí có liên quan theo giá thị trường tại thời điểm hoàn trả tài sản để tự sửa chữa, khôi phục lại tài sản.

2. Trường hợp tài sản trưng dụng là đất thì việc bồi thường được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng khôi phục lại mặt bằng và hoàn trả cho người có tài sản trưng dụng;

b) Người có tài sản trưng dụng được bồi thường các khoản chi phí bồi bổ, tôn tạo lại mặt bằng theo giá thị trường tại thời điểm hoàn trả tài sản để tự khôi phục lại.

3. Trường hợp tài sản trưng dụng bị hư hỏng không thể sửa chữa, khôi phục được thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 35 của Luật này.

**15.Bồi thường thiệt hại về thu nhập do việc trưng dụng tài sản trực tiếp gây ra(Điều 37):**

1. Trường hợp thu nhập của người có tài sản trưng dụng bị thiệt hại do việc trưng dụng tài sản trực tiếp gây ra thì mức bồi thường được xác định căn cứ vào mức thiệt hại thu nhập thực tế tính từ ngày giao tài sản trưng dụng đến ngày hoàn trả tài sản trưng dụng được ghi trong quyết định hoàn trả tài sản.

2. Mức thiệt hại thu nhập thực tế được xác định như sau:

a) Đối với những tài sản trên thị trường có cho thuê, mức thiệt hại được xác định phù hợp với mức giá thuê của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng tại thời điểm trưng dụng tài sản;

b) Đối với những tài sản trên thị trường không có cho thuê, mức thiệt hại được xác định trên cơ sở thu nhập do tài sản trưng dụng mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm trưng dụng.

**16.Chi trả tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra (Điều 38):**

1. Tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra được chi trả một lần trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày hoàn trả tài sản.

2. Trường hợp không thể thanh toán kịp theo thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày hoàn trả tài sản vì lý do bất khả kháng thì được gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày. Việc gia hạn phải được thông báo bằng văn bản cho người có tài sản trưng dụng được biết trước khi kết thúc thời hạn thanh toán (ba mươi ngày, kể từ ngày hoàn trả tài sản).

3. Tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra được chi trả trực tiếp cho người có tài sản trưng dụng.

4. Bộ Tài chính, cơ quan tài chính địa phương có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra cho người có tài sản trưng dụng. Trường hợp chậm trả tiền bồi thường thiệt hại thì phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

**17.Bồi thường thiệt hại đối với người được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng (Điều 39):**

1. Trong thời gian được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng, người được huy động được bồi thường thiệt hại theo mức thu nhập trung bình ba tháng liền kề của công việc mà người đó thực hiện trước khi được huy động.

2. Khi thi hành quyết định huy động của người có thẩm quyền quy định tại Luật này, nếu người được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng bị thiệt hại về tính mạng hoặc sức khỏe thì được bồi thường như sau:

a) Trường hợp bị ốm đau, tai nạn mà thiệt hại về sức khỏe thì được thanh toán chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe;

b) Trường hợp bị ốm đau, tai nạn làm suy giảm hoặc mất hoàn toàn khả năng lao động thì được bồi thường tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

c) Trường hợp bị ốm đau, tai nạn mà chết thì được bồi thường chi phí cho việc mai táng và tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị tai nạn có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về lao động;

d) Trường hợp bị thương hoặc chết mà đủ điều kiện thì được hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về người có công.

**18.Nguồn kinh phí bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra (Điều 40):**

1. Kinh phí bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với tài sản trưng dụng đã tham gia bảo hiểm bị thiệt hại nhưng không được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm chi trả hoặc số tiền được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm chi trả theo chế độ quy định thấp hơn số tiền người có tài sản trưng dụng được bồi thường thì số tiền chênh lệch do ngân sách nhà nước chi trả./.